4. KHOA HÓA HỌC

I. CÁC KẾT QUẢ KHẢO SÁT LIÊN QUAN ĐẾN ĐƠN VỊ

1. Tóm tắt các kết quả khảo sát

a) Giảng viên thực hiện khảo sát hài lòng về chương trình đào tạo và hoạt động hỗ trợ

Số lượng thực hiện khảo sát: 47/86 (tỉ lệ 54.65%) GV thực hiện.

- *Về chương trình đào tạo (CTĐT):*

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự công khai và minh bạch của chương trình đào tạo đối với người học và các bên liên quan	47	47	100	4.43
Về sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành trong CTĐT	47	44	93.62	4.21
Về tính cập nhật và sự rà soát định kỳ của CTĐT	47	40	85.11	4.06
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	47	43	91.49	4.19
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	47	42	89.36	4.13
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	47	41	87.23	4.04
Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT	**282**	**257**	**91.13**	**4.18**

- *Về chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo (CTĐT):*

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự rõ ràng, phù hợp của CĐR với ngành đào tạo	47	45	95.74	4.28
Về tính nhất quán giữa CĐR và mục tiêu đào tạo	47	41	87.23	4.15
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CĐR	47	40	85.11	4.02
Về sự phù hợp của CĐR so với nhu cầu của xã hội	47	39	82.98	4.06
Về sự phù hợp của CĐR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	47	41	87.23	4.15
Mức độ hài lòng trung bình về CĐR của CTĐT	**235**	**206**	**87.66**	**4.13**

- *Về phương pháp giảng dạy:*

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự phù hợp của của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra của ngành	47	41	87.23	4.17
Về tính chủ động của giảng viên trong việc lựa chọn phương pháp giảng dạy	47	43	91.49	4.34
Về sự khuyến khích học tập suốt đời thông qua hoạt động giảng dạy	47	40	85.11	4.17
Mức độ hài lòng trung bình về phương pháp giảng dạy	**141**	**124**	**87.94**	**4.23**

- *Về chất lượng đào tạo:*

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn của sinh viên sau khi hoàn thành chương trình học	47	39	82.98	3.98
Về kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên	47	38	80.85	3.91
Về thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm của sinh viên	47	31	65.96	3.74
Mức độ hài lòng trung bình về chất lượng đào tạo	**141**	**108**	**76.6**	**3.88**

- *Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):*

Nội dung	Tỉ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường giảng dạy và học tập	70.64	3.8
Về công tác thư viện	71.63	3.87
Về công tác tổ chức đào tạo	93.62	4.18
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	90.78	4.22
Về công tác NCKH	68.09	3.81
Về công tác đối ngoại và kết nối cộng đồng	74.47	3.87
Về công tác hành chính	84.4	4.01

Qua số liệu khảo sát Khoa nhận thấy mức độ hài lòng của giảng viên nhìn chung ở mức khá cao, dao động từ **76,6%** đến **91,13%**, điểm trung bình từ **3,88** đến **4,23/5**, cho thấy đội ngũ giảng viên

đánh giá tích cực đối với chất lượng đào tạo của Khoa. Tuy nhiên, một số tiêu chí có tỷ lệ hài lòng dưới 80% cần được xem là các ưu tiên cải tiến trong giai đoạn tới.

➢ *Điểm mạnh:*

Kết quả khảo sát cho thấy đội ngũ giảng viên đánh giá tích cực đối với chương trình đào tạo của Khoa Hóa học. Mức độ hài lòng trung bình về chương trình đào tạo đạt 91,13% với điểm trung bình 4,18/5. Đặc biệt, tiêu chí về tính công khai, minh bạch của chương trình đào tạo đạt tỷ lệ hài lòng tuyệt đối 100%, cho thấy các thông tin liên quan đến mục tiêu, cấu trúc chương trình, chuẩn đầu ra và kế hoạch đào tạo được phổ biến đầy đủ đến người học và các bên liên quan. Bên cạnh đó, sự gắn kết giữa lý thuyết và thực hành, cũng như sự phân bố giữa các học phần lý thuyết và thực hành được đánh giá ở mức cao, phản ánh tính hợp lý của chương trình trong việc phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên.

Đối với chuẩn đầu ra, mức độ hài lòng trung bình đạt 87,66% với điểm trung bình 4,13/5. Giảng viên đánh giá cao sự rõ ràng và phù hợp của chuẩn đầu ra đối với ngành đào tạo (95,74%), đồng thời ghi nhận sự tương thích giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu đào tạo và yêu cầu của các bậc học cao hơn. Kết quả này cho thấy Khoa đã xây dựng và công bố chuẩn đầu ra tương đối đầy đủ, làm cơ sở cho việc thiết kế chương trình, tổ chức giảng dạy và đánh giá người học.

Về phương pháp giảng dạy, mức độ hài lòng trung bình đạt 87,94% với điểm trung bình 4,23/5. Đội ngũ giảng viên được đánh giá có tính chủ động cao trong việc lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp với chuẩn đầu ra của học phần và chương trình đào tạo. Điều này phản ánh năng lực chuyên môn cũng như sự linh hoạt của giảng viên trong tổ chức hoạt động dạy học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy công tác tổ chức đào tạo, khảo thí và hành chính được giảng viên đánh giá tích cực. Tỷ lệ hài lòng đối với công tác tổ chức đào tạo đạt 93,62%, công tác khảo thí đạt 90,78% và công tác hành chính đạt 84,40%. Đây là những minh chứng cho thấy các hoạt động hỗ trợ đào tạo của Nhà trường và Khoa đang được triển khai hiệu quả, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giảng dạy và học tập.

➢ *Điểm cần cải thiện:*

Mặc dù các chỉ số hài lòng nhìn chung ở mức cao, kết quả khảo sát cũng cho thấy một số nội dung cần tiếp tục được quan tâm cải tiến. Trong nhóm tiêu chí về chương trình đào tạo, nội dung liên quan đến tính cập nhật và rà soát định kỳ chương trình đào tạo chỉ đạt tỷ lệ hài lòng 85,11%, trong khi tải trọng học tập của các học phần trong từng học kỳ đạt 87,23%. Điều này cho thấy vẫn còn một bộ phận giảng viên cho rằng chương trình cần được cập nhật thường xuyên hơn nhằm đáp ứng những thay đổi của khoa học công nghệ và nhu cầu của thị trường lao động, đồng thời cần tiếp tục rà soát sự phân bố khối lượng học tập giữa các học kỳ để bảo đảm tính hợp lý.

Đối với chuẩn đầu ra, tỷ lệ hài lòng về khả năng đo lường và đánh giá năng lực người học thông qua chuẩn đầu ra đạt 85,11%, trong khi mức độ phù hợp của chuẩn đầu ra với nhu cầu xã hội đạt 82,98%. Kết quả này cho thấy Khoa cần tiếp tục rà soát và hoàn thiện hệ thống chuẩn đầu ra theo hướng tăng cường khả năng đo lường, đồng thời cập nhật các yêu cầu mới của doanh nghiệp và xã hội, đặc biệt trong các lĩnh vực ngoại ngữ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và kỹ năng nghề nghiệp.

Điểm đáng lưu ý nhất trong khảo sát là nhóm tiêu chí về chất lượng người học. Mức độ hài lòng trung bình chỉ đạt 76,60%, thấp hơn đáng kể so với các nhóm tiêu chí khác. Trong đó, tiêu chí về thái độ học tập và tinh thần trách nhiệm của sinh viên chỉ đạt 65,96%, là mức thấp nhất trong toàn bộ khảo sát. Bên cạnh đó, kỹ năng giải quyết vấn đề và làm việc nhóm của sinh viên đạt 80,85%, còn kiến thức chuyên môn đạt 82,98%. Những kết quả này cho thấy bên cạnh việc trang bị kiến thức chuyên môn, Khoa cần tiếp tục chú trọng phát triển năng lực tự học, tinh thần trách nhiệm, kỹ năng mềm và khả năng thích ứng nghề nghiệp cho sinh viên.

Ngoài ra, nhóm các hoạt động hỗ trợ cũng cho thấy một số nội dung cần được cải thiện. Công tác nghiên cứu khoa học chỉ đạt tỷ lệ hài lòng 68,09%, môi trường giảng dạy và học tập đạt 70,64%, công tác thư viện đạt 71,63% và công tác đối ngoại, kết nối cộng đồng đạt 74,47%. Các kết quả này phản ánh nhu cầu tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, học liệu, hạ tầng phục vụ nghiên cứu, cũng như mở rộng các hoạt động hợp tác doanh nghiệp và kết nối cộng đồng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của Khoa trong thời gian tới.

b) Doanh nghiệp thực hiện khảo sát về sự hài lòng đối với người lao động là cựu sinh viên

Số doanh nghiệp thực hiện khảo sát: 25

- *Về kiến thức và kỹ năng:*

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về kiến thức chuyên môn và khả năng áp dụng vào thực tiễn	25	22	88	4.08
Về năng lực nghiên cứu (cải tiến -sáng kiến), học tập phát triển chuyên môn cao hơn	25	22	88	4.04
Về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và trong công việc	25	11	44	3.4
Về kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong công việc	25	18	72	3.8
Về tư duy phản biện, ra quyết định và giải quyết vấn đề	25	16	64	3.8
Mức độ hài lòng trung bình về kiến thức và kỹ năng	**125**	**89**	**71.2**	**3.82**

- *Về trách nhiệm với cộng đồng:*

Nội dung	Tổng số	Hài lòng	

	phản hồi	Số lượng	Tỷ lệ %	ĐTB hài lòng
Về tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến và tuân thủ quy định của tổ chức	25	20	80	4.04
Về sự thích ứng với công việc, khả năng linh hoạt và chịu áp lực	25	19	76	4.08
Về kỹ năng hợp tác và giao tiếp hiệu quả trong tập thể	25	17	68	3.72
Về sự đóng góp cho cộng đồng, trách nhiệm xã hội và tham gia các hoạt động tập thể	25	17	68	3.76
Mức độ hài lòng trung bình về trách nhiệm với cộng đồng	**100**	**73**	**73**	**3.9**

Kết quả khảo sát 25 doanh nghiệp sử dụng lao động là cựu sinh viên Khoa Hóa học cho thấy các doanh nghiệp nhìn chung đánh giá khá tích cực đối với năng lực chuyên môn và phẩm chất nghề nghiệp của người học sau tốt nghiệp. Mức độ hài lòng trung bình về nhóm tiêu chí kiến thức và kỹ năng đạt 71,2%, với điểm trung bình 3,82/5; trong khi nhóm tiêu chí về trách nhiệm với cộng đồng đạt 73,0%, với điểm trung bình 3,90/5. Kết quả này cho thấy chương trình đào tạo của Khoa cơ bản đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, tuy nhiên vẫn còn một số năng lực cần được tiếp tục cải thiện nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh nghề nghiệp của sinh viên trong bối cảnh hội nhập quốc tế.
Về kiến thức và kỹ năng chuyên môn, doanh nghiệp đánh giá cao kiến thức chuyên môn và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn của cựu sinh viên với tỷ lệ hài lòng đạt 88% và điểm trung bình 4,08/5. Đồng thời, năng lực nghiên cứu, cải tiến, sáng kiến và khả năng học tập để phát triển chuyên môn ở trình độ cao hơn cũng được đánh giá tích cực với tỷ lệ hài lòng 88% và điểm trung bình 4,04/5. Kết quả này phản ánh thế mạnh của chương trình đào tạo trong việc trang bị nền tảng kiến thức chuyên ngành và tư duy khoa học cho người học, giúp sinh viên có khả năng thích ứng với các yêu cầu chuyên môn trong môi trường làm việc.

Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng chỉ ra một số hạn chế cần được quan tâm. Đáng chú ý nhất là kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp và công việc chỉ đạt tỷ lệ hài lòng 44%, với điểm trung bình 3,40/5, thấp nhất trong toàn bộ các tiêu chí khảo sát. Bên cạnh đó, kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và tư duy phản biện, giải quyết vấn đề chỉ đạt lần lượt 72% và 64% mức độ hài lòng. Điều này cho thấy mặc dù sinh viên có nền tảng kiến thức chuyên môn tương đối tốt, nhưng các kỹ năng bổ trợ mang tính hội nhập và thích ứng với môi trường làm việc hiện đại vẫn chưa đáp ứng đầy đủ kỳ vọng của nhà tuyển dụng.

Đối với nhóm tiêu chí về trách nhiệm với cộng đồng, doanh nghiệp đánh giá khá cao tinh thần trách nhiệm, sự cầu tiến và ý thức tuân thủ quy định của tổ chức ở cựu sinh viên với tỷ lệ hài lòng đạt 80% và điểm trung bình 4,04/5. Khả năng thích ứng với công việc, tính linh hoạt và khả năng chịu áp lực cũng được đánh giá tích cực với tỷ lệ hài lòng 76% và điểm trung bình 4,08/5. Những kết quả này

cho thấy sinh viên tốt nghiệp từ Khoa Hóa học có thái độ nghề nghiệp tương đối tốt, có khả năng hòa nhập và thích ứng với môi trường làm việc thực tế.

Mặc dù vậy, các tiêu chí liên quan đến kỹ năng hợp tác, giao tiếp trong tập thể và mức độ tham gia các hoạt động cộng đồng, trách nhiệm xã hội chỉ đạt tỷ lệ hài lòng 68%, với điểm trung bình lần lượt là 3,72 và 3,76. Điều này cho thấy doanh nghiệp mong muốn người học được trang bị tốt hơn các kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp chuyên nghiệp, khả năng phối hợp trong môi trường đa ngành cũng như ý thức tham gia các hoạt động vì cộng đồng và phát triển bền vững.

Nhìn chung, kết quả khảo sát doanh nghiệp cho thấy cựu sinh viên Khoa Hóa học có thế mạnh về kiến thức chuyên môn, năng lực nghiên cứu và khả năng thích ứng nghề nghiệp. Tuy nhiên, các kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và tư duy giải quyết vấn đề vẫn là những nội dung cần ưu tiên cải tiến trong thời gian tới. Đây cũng là những năng lực cốt lõi mà các doanh nghiệp hiện nay đặc biệt quan tâm khi tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao. Trên cơ sở đó, Khoa cần tiếp tục rà soát chương trình đào tạo, tăng cường các hoạt động học tập trải nghiệm, kết nối doanh nghiệp, phát triển kỹ năng mềm và đẩy mạnh môi trường sử dụng tiếng Anh nhằm nâng cao mức độ đáp ứng của sinh viên đối với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

c) Cựu sinh viên về tình hình việc làm , việc học sau tốt nghiệp

- Về số lượng thực hiện khảo sát

STT	Ngành	Số lượng SVTN (Khảo sát)	Số lượng SV phản hồi	Tỷ lệ % SVTN phản hồi/Tổng SVTN	Quy định tỷ lệ % SV phản hồi của Bộ GD&ĐT
1	Công nghệ kỹ thuật hoá học	67	57	85.07	**84**
2	Hóa học	326	180	55.21	**54**

- Về tình trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

Ngành	Tổng	Đã có việc làm toàn thời gian		Đang tự tạo việc làm		Đang làm việc bán thời gian		Chưa có việc làm	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ kỹ thuật hoá học	57	28	49.12	2	3.51	1	1.75	26	45.61
Hóa học	180	118	65.56	7	3.89	8	4.44	47	26.11

- Về tình trạng việc học của sinh viên sau tốt nghiệp

Có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học	Không tiếp tục học

		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ kỹ thuật hoá học	31	10	32.26	21	67.74
Hóa học	133	36	27.07	97	72.93

Chưa có việc làm, tiếp tục học:

Ngành	Tổng	Tiếp tục học		Không tiếp tục học	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ kỹ thuật hoá học	26	9	34.62	17	65.38
Hóa học	47	32	68.09	15	31.91

- Mức thu nhập bình quân hàng tháng:

STT	Ngành	Thu nhập bình quân (triệu đồng)
1	Công nghệ kỹ thuật hoá học	11.97
2	Hóa học	14.49
Thu nhập bình quân của trường		**16.01**

- Về mức độ đáp ứng yêu cầu công việc từ kiến thức được đào tạo ở trường

Ngành	Tổng	Đáp ứng được và có thể sử dụng được ngay		Cơ bản đáp ứng được, nhưng phải được đào tạo thêm		Chưa đáp ứng được, phải được đào tạo bổ sung thêm ít nhất 6 tháng	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ kỹ thuật hoá học	31	7	22.58	19	61.29	5	16.13
Hóa học	133	36	27.07	84	63.16	13	9.77

- Về mức độ phù hợp với chuyên môn, ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Đúng ngành đào tạo		Có liên quan đến ngành đào tạo		Không liên quan đến ngành đào tạo	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ kỹ thuật hoá học	31	10	32.26	19	61.29	2	6.45
Hóa học	133	56	42.11	66	49.62	11	8.27

- Về công tác chuẩn bị, định hướng của nhà trường nhằm hỗ trợ sinh viên tìm được công việc phù hợp với ngành được đào tạo

Ngành	Tổng	Kỹ năng mềm (làm việc nhóm, quản lý…)		Kết nối doanh nghiệp		Trình độ ngoại ngữ		Định hướng nghề nghiệp		Khác	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Công nghệ kỹ thuật hoá học	57	11	19.30	12	21.05	17	29.82	14	24.56	3	5.26
Hóa học	180	42	23.33	39	21.67	48	26.67	36	20.00	15	8.33

- *Về việc tiếp nhận thông tin về cơ hội và nghề nghiệp hiện nay của trường*

Ngành	Tổng	Tốt		Bình thường		Chưa tốt	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Công nghệ kỹ thuật hoá học	57	15	26.32	36	63.16	6	10.53
Hóa học	180	50	27.78	107	59.44	23	12.78

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ phản hồi của cựu sinh viên đều đạt và vượt yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ngành Công nghệ Kỹ thuật Hóa học có 57/67 cựu sinh viên tham gia khảo sát (85,07%), trong khi ngành Hóa học có 180/326 cựu sinh viên phản hồi (55,21%). Điều này cho thấy mức độ hợp tác và kết nối giữa Khoa với cựu sinh viên được duy trì tương đối tốt, góp phần cung cấp dữ liệu đáng tin cậy phục vụ công tác cải tiến chất lượng đào tạo.

Về tình hình việc làm, cựu sinh viên ngành Hóa học có tỷ lệ việc làm toàn thời gian đạt 65,56%, cao hơn ngành Công nghệ Kỹ thuật Hóa học (49,12%). Tỷ lệ chưa có việc làm của ngành Hóa học là 26,11%, trong khi ngành Công nghệ Kỹ thuật Hóa học là 45,61%. Kết quả này cho thấy sinh viên ngành Hóa học có khả năng tiếp cận thị trường lao động thuận lợi hơn, tỷ lệ chưa có việc làm ở cả hai ngành vẫn còn khá cao và cần được tiếp tục quan tâm thông qua các hoạt động hỗ trợ nghề nghiệp và kết nối doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong số các sinh viên chưa có việc làm thì phần lớn là do người học có dự định học tiếp sau đại học.

Về học tập sau tốt nghiệp, tỷ lệ cựu sinh viên tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn tương đối cao, đặc biệt đối với ngành Hóa học. Trong nhóm chưa có việc làm, có đến 68,09% cựu sinh viên ngành Hóa học lựa chọn tiếp tục học tập, cho thấy xu hướng nâng cao trình độ chuyên môn và định hướng theo con đường nghiên cứu hoặc học thuật. Đây là một tín hiệu tích cực phản ánh động lực học tập và nhu cầu phát triển nghề nghiệp lâu dài của người học.

Mức thu nhập bình quân của cựu sinh viên ngành Hóa học đạt 14,49 triệu đồng/tháng và ngành Công nghệ Kỹ thuật Hóa học đạt 11,97 triệu đồng/tháng. Mặc dù thấp hơn mức thu nhập bình quân chung của Trường (16,01 triệu đồng/tháng), kết quả này cho thấy người học sau tốt nghiệp đã có khả năng tham gia và tạo thu nhập ổn định từ thị trường lao động.

Về mức độ đáp ứng yêu cầu công việc, phần lớn cựu sinh viên cho biết kiến thức được đào tạo tại trường cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc nhưng cần được đào tạo thêm tại đơn vị sử dụng lao động (63,16% đối với ngành Hóa học và 61,29% đối với ngành Công nghệ Kỹ thuật Hóa học). Tỷ lệ cựu sinh viên có thể sử dụng kiến thức ngay sau tốt nghiệp còn khá khiêm tốn, chỉ khoảng 23–27%. Điều này cho thấy chương trình đào tạo đã cung cấp nền tảng chuyên môn cần thiết nhưng vẫn cần tăng cường các học phần thực hành, trải nghiệm thực tế và kỹ năng nghề nghiệp nhằm rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu thực tiễn.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy tỷ lệ cựu sinh viên làm việc đúng hoặc liên quan đến ngành đào tạo ở mức cao. Đối với ngành Hóa học, 91,73% cựu sinh viên làm việc trong lĩnh vực đúng ngành hoặc có liên quan đến ngành đào tạo; đối với ngành Công nghệ Kỹ thuật Hóa học, tỷ lệ này đạt 93,55%. Đây là minh chứng cho thấy chương trình đào tạo của Khoa có tính phù hợp và đáp ứng tương đối tốt nhu cầu nhân lực của xã hội.

Về các nội dung cần được tăng cường để hỗ trợ sinh viên tìm kiếm việc làm phù hợp, cựu sinh viên cho rằng ngoại ngữ, kỹ năng mềm, định hướng nghề nghiệp và kết nối doanh nghiệp là những yếu tố quan trọng nhất. Đặc biệt, trình độ ngoại ngữ được lựa chọn nhiều nhất ở cả hai ngành, phản ánh nhu cầu nâng cao năng lực hội nhập và khả năng làm việc trong môi trường quốc tế của người học.
Đối với việc tiếp nhận thông tin về cơ hội việc làm và nghề nghiệp từ Nhà trường, phần lớn cựu sinh viên đánh giá ở mức bình thường (khoảng 59–63%), trong khi tỷ lệ đánh giá tốt chỉ đạt khoảng 26–28%. Kết quả này cho thấy Khoa và Nhà trường cần tiếp tục đa dạng hóa các kênh thông tin nghề nghiệp, tăng cường hoạt động kết nối doanh nghiệp, ngày hội việc làm và tư vấn nghề nghiệp nhằm hỗ trợ sinh viên tiếp cận thị trường lao động hiệu quả hơn.

d) SV năm cuối thực hiện khảo sát về hoạt động đào tạo của Trường (đánh giá khóa học)

Về số lượng thực hiện khảo sát:414/485 (chiếm tỉ lệ 85.36%)

- *Về chương trình đào tạo:*

Nội dung	**Tổng số phản hồi**	**Hài lòng**		**ĐTB hài lòng**
		Số lượng	**Tỷ lệ %**	
Về sự minh bạch thông tin liên quan đến CTĐT	414	370	89.37	4.39
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành, thí nghiệm	414	324	78.26	4.14
Về sự phân bố tỷ lệ giữa các học phần giai đoạn đại cương và giai đoạn ngành	414	326	78.74	4.12
Về tải trọng của các môn học trong từng học kỳ của chương trình đào tạo	414	280	67.63	3.89

Mức độ hài lòng trung bình về CTĐT	**1,656**	**1,300**	**78.5**	**4.14**

- *Về CĐR CTĐT:*

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về sự phù hợp của CĐR với ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo	414	356	85.99	4.29
Về khả năng đo lường và đánh giá được năng lực của người học thông qua CĐR	414	341	82.37	4.24
Về sự phù hợp của CĐR so với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn	414	350	84.54	4.28
Mức độ hài lòng trung bình về CĐR của CTĐT	**1,242**	**1,047**	**84.3**	**4.27**

- *Về đội ngũ giảng viên:*

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về năng lực và phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên	414	360	86.96	4.33
Về phương thức đánh giá điểm học phần của đội ngũ giảng viên	414	346	83.57	4.24
Về sự hỗ trợ của giảng viên trong việc giúp người học phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm	414	357	86.23	4.32
Mức độ hài lòng trung bình về đội ngũ giảng viên	**1,242**	**1,063**	**85.59**	**4.3**

- *Về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường:*

Nội dung	Tổng số phản hồi	Hài lòng		ĐTB hài lòng
		Số lượng	Tỷ lệ %	
Về các kiến thức được trang bị trong quá trình học tập tại trường	414	360	86.96	4.27
Về các kỹ năng mềm được trang bị trong quá trình học tập tại trường	414	342	82.61	4.18
Về các kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong quá trình học tập tại trường	414	317	76.57	4.05
Mức độ hài lòng trung bình về đánh giá của sinh viên về kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập tại trường	**1,242**	**1,019**	**82.05**	**4.17**

- *Về các hoạt động hỗ trợ (mức độ hài lòng trung bình):*

Nội dung	Tỉ lệ hài lòng	ĐTB hài lòng
Về môi trường học tập	71.8	3.95
Về công tác thư viện	83.98	4.27
Về công tác tổ chức đào tạo	83.98	4.27
Về công tác tổ chức thi (khảo thí)	84.54	4.3
Về công tác NCKH	78.1	4.13
Về công tác hỗ trợ sinh viên	82.26	4.23
Về công tác đoàn hội	75.85	4.05
Về công tác chăm sóc y tế và chăm sóc sức khỏe tinh thần	80.27	4.2
Về các hoạt động hỗ trợ cấp khoa	82.45	4.22

Kết quả khảo sát sinh viên năm cuối với tỷ lệ tham gia rất cao (414/485 sinh viên, đạt 85,36%) cho thấy mức độ hài lòng chung của người học đối với chương trình đào tạo và các hoạt động hỗ trợ của Khoa ở mức khá tốt. Đây là nguồn thông tin có độ tin cậy cao, phản ánh tương đối đầy đủ trải nghiệm học tập của sinh viên sau toàn bộ quá trình đào tạo.

Về chương trình đào tạo, mức độ hài lòng trung bình đạt 78,5% với điểm trung bình 4,14/5. Sinh viên đánh giá cao tính minh bạch của các thông tin liên quan đến chương trình đào tạo (89,37%; ĐTB 4,39), cho thấy các thông tin về mục tiêu, chuẩn đầu ra, kế hoạch học tập và quy định đào tạo được công bố đầy đủ và dễ tiếp cận. Tuy nhiên, tiêu chí về tải trọng học tập trong từng học kỳ chỉ đạt 67,63%, thấp nhất trong nhóm tiêu chí này. Kết quả cho thấy sinh viên vẫn gặp áp lực về khối lượng học tập ở một số học kỳ và Khoa cần tiếp tục rà soát sự phân bổ giữa các học phần nhằm bảo đảm tính hợp lý và cân đối hơn trong quá trình đào tạo.

Đối với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, mức độ hài lòng trung bình đạt 84,3% với điểm trung bình 4,27/5. Các tiêu chí đều có tỷ lệ hài lòng trên 82%, trong đó sinh viên đánh giá cao sự phù hợp của chuẩn đầu ra với ngành đào tạo và mục tiêu đào tạo (85,99%). Điều này cho thấy người học nhận thức rõ những năng lực cần đạt được sau khi tốt nghiệp và đánh giá tích cực về tính định hướng của chương trình đào tạo.

Về đội ngũ giảng viên, mức độ hài lòng trung bình đạt 85,59% với điểm trung bình 4,30/5. Sinh viên đánh giá cao năng lực chuyên môn và phương pháp giảng dạy của giảng viên (86,96%), cũng như sự hỗ trợ của giảng viên trong việc phát huy năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học (86,23%). Kết quả này phản ánh chất lượng đội ngũ giảng viên là một trong những thế mạnh nổi bật của Khoa, góp phần quan trọng vào hiệu quả đào tạo.

Đối với kiến thức và kỹ năng đạt được trong quá trình học tập, mức độ hài lòng trung bình đạt 82,05% với điểm trung bình 4,17/5. Sinh viên đánh giá cao kiến thức chuyên môn được trang bị tại trường (86,96%), đồng thời ghi nhận hiệu quả của các hoạt động phát triển kỹ năng mềm (82,61%). Tuy nhiên, kỹ năng ngoại ngữ có tỷ lệ hài lòng thấp hơn (76,57%), cho thấy đây vẫn là lĩnh vực cần

được tiếp tục đầu tư và cải thiện nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu hội nhập quốc tế và nhu cầu của thị trường lao động.

Đối với các hoạt động hỗ trợ, phần lớn các tiêu chí đều được đánh giá tích cực với tỷ lệ hài lòng trên 75%. Các hoạt động được đánh giá cao gồm công tác khảo thí (84,54%), công tác thư viện và tổ chức đào tạo (83,98%), công tác hỗ trợ sinh viên (82,26%), hoạt động hỗ trợ cấp khoa (82,45%) và công tác chăm sóc sức khỏe thể chất, tinh thần (80,27%). Điều này cho thấy hệ thống hỗ trợ người học của Nhà trường và Khoa đang vận hành tương đối hiệu quả.

Bên cạnh những kết quả tích cực, một số nội dung vẫn cần được quan tâm cải thiện. Môi trường học tập có tỷ lệ hài lòng thấp nhất trong nhóm hoạt động hỗ trợ (71,8%), tiếp theo là hoạt động Đoàn - Hội (75,85%) và công tác nghiên cứu khoa học (78,1%). Kết quả này cho thấy nhu cầu tiếp tục nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng học tập, không gian tự học, đồng thời tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học, trải nghiệm nghề nghiệp và hoạt động phong trào nhằm nâng cao trải nghiệm toàn diện của sinh viên trong quá trình học tập tại Khoa.

e) SV thực hiện khảo sát về môn học và giảng viên giảng dạy môn học

- Số lượng thực hiện khảo sát:

Học kỳ	Tên ngành	Số SV ĐKHP	Số SV tham gia đánh giá		Số SV đánh giá đủ các môn	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
HK2/24-25 (CQ)	Hóa học	917	778	84.84	778	84.84
HK1/25-26 (CQ)	Hóa học	956	747	78.14	747	78.14
HK2/24-25 (CTĐA)	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (DKD)	527	425	80.65	421	79.89
	Hóa học (DKD)	557	370	66.43	362	64.99
	Hóa học (VP)	47	16	34.04	12	25.53
HK3/24-25 (CTĐA)	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (DKD)	484	430	88.84	429	88.64
	Hóa học (DKD)	498	419	84.14	418	83.94
	Hóa học (VP)	49	25	51.02	25	51.02
HK1/25-26 (CTĐA)	Công nghệ kỹ thuật Hoá học (DKD)	547	416	76.05	416	76.05
	Hóa học (DKD)	570	441	77.37	441	77.37
	Hóa học (VP)	6	0	0	0	0

- Số lượng môn học và giảng viên được đánh giá:

HK	Ngành	Số lượng môn học được đánh giá	Số lượng giảng viên được đánh giá
HK2/24-25 (CQ)	Hóa học	105	94
HK1/25-26 (CQ)	Hóa học	85	164
HK2/24-25 (CTĐA)	Hóa học	39	73

	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	36	69
HK3/24-25 (CTĐA)	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	31	54
	Hóa học	47	64
HK1/25-26 (CTĐA)	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	29	81
	Hóa học	34	88

- Hóa học

Môn học lý thuyết

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	5,812	5,237	90.11	4.47
	Về tải trọng học tập của môn học	5,812	5,218	89.78	4.46
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	5,812	5,221	89.83	4.46
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	5,812	5,229	89.97	4.46
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	5,812	5,233	90.04	4.46
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	5,812	5,221	89.83	4.46
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	5,812	5,222	89.85	4.46
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	5,812	5,229	89.97	4.46
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	5,812	5,237	90.11	4.47
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên	**52,308**	**47,047**	**89.94**	**4.46**
HK1/25-26 (CQ)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	5,725	5,164	90.2	4.53
	Về tải trọng học tập của môn học	5,725	5,125	89.52	4.51
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	5,725	5,137	89.73	4.51
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	5,725	5,145	89.87	4.52
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	5,725	5,148	89.92	4.52
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	5,725	5,155	90.04	4.52
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	5,725	5,129	89.59	4.51

	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	5,725	5,135	89.69	4.51
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	5,725	5,150	89.96	4.52
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên	**51,525**	**46,288**	**89.84**	**4.52**

Môn học tốt nghiệp

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	145	133	91.72	4.59
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	145	133	91.72	4.57
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	145	133	91.72	4.58
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	145	133	91.72	4.58
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	145	133	91.72	4.59
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn	**725**	**665**	**91.72**	**4.58**
HK1/25-26 (CQ)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	59	57	96.61	4.83
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	59	57	96.61	4.83
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	59	57	96.61	4.83
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	59	57	96.61	4.83
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	59	57	96.61	4.83
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn	**295**	**285**	**96.61**	**4.83**

Hóa học (DKD)

Môn học lý thuyết

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	1,906	1,645	86.31	4.44

(CTĐA)	Về tải trọng học tập của môn học	1,906	1,572	82.48	4.33
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	1,906	1,600	83.95	4.36
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	1,906	1,598	83.84	4.37
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	1,906	1,602	84.05	4.37
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	1,906	1,595	83.68	4.36
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	1,906	1,581	82.95	4.34
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	1,906	1,601	84.00	4.35
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	1,906	1,621	85.05	4.40
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên	**17,154**	14,415	84.03	4.37
HK3/24-25(CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,263	1,992	88.02	4.46
	Về tải trọng học tập của môn học	2,263	1,977	87.36	4.43
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,263	1,979	87.45	4.44
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,263	1,983	87.63	4.45
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,263	1,984	87.67	4.45
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,263	1,984	87.67	4.44
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,263	1,974	87.23	4.44
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,263	1,975	87.27	4.44
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,263	1,980	87.49	4.44
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên	**20,367**	**17,828**	**87.53**	**4.44**
HK1/25-26(CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,676	2,447	91.44	4.58
	Về tải trọng học tập của môn học	2,676	2,438	91.11	4.57
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,676	2,437	91.07	4.57
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,676	2,445	91.37	4.58
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,676	2,448	91.48	4.58
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,676	2,440	91.18	4.57
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,676	2,434	90.96	4.57

	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,676	2,443	91.29	4.58
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,676	2,447	91.44	4.58
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên	**24,084**	**21,979**	**91.26**	**4.58**

Môn học tốt nghiệp

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	34	32	94.12	4.62
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	34	32	94.12	4.65
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	34	32	94.12	4.68
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	34	32	94.12	4.65
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	34	32	94.12	4.65
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn	**170**	**160**	**94.12**	**4.65**
HK3/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	59	54	91.53	4.58
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	59	54	91.53	4.58
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	59	54	91.53	4.58
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	59	54	91.53	4.58
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	59	54	91.53	4.58
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn	**295**	**270**	**91.53**	**4.58**

Công nghệ Kỹ thuật Hóa học (DKD)

Môn học lý thuyết

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	

HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,185	1,934	88.51	4.43
	Về tải trọng học tập của môn học	2,185	1,837	84.07	4.32
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,185	1,894	86.68	4.38
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,185	1,896	86.77	4.38
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,185	1,873	85.72	4.37
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,185	1,880	86.04	4.37
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,185	1,858	85.03	4.35
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,185	1,878	85.95	4.36
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,185	1,899	86.91	4.39
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên	**19,665**	**16,949**	**86.19**	**4.37**
HK3/24-25(CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,177	1,937	88.98	4.46
	Về tải trọng học tập của môn học	2,177	1,928	88.56	4.45
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,177	1,933	88.79	4.46
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,177	1,935	88.88	4.46
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,177	1,934	88.84	4.45
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,177	1,938	89.02	4.46
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,177	1,936	88.93	4.46
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,177	1,936	88.93	4.46
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,177	1,936	88.93	4.46
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên	**19,593**	**17,413**	**88.87**	**4.46**
HK1/25-26(CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	2,284	2,076	90.89	4.56
	Về tải trọng học tập của môn học	2,284	2,068	90.54	4.55
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	2,284	2,070	90.63	4.55
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	2,284	2,078	90.98	4.56
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	2,284	2,076	90.89	4.56

	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	2,284	2,071	90.67	4.56
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	2,284	2,067	90.5	4.55
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	2,284	2,072	90.72	4.56
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	2,284	2,079	91.02	4.56
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên	**20,556**	**18,657**	**90.76**	**4.56**

Môn học tốt nghiệp:

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	
HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	69	59	85.51	4.38
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	69	61	88.41	4.43
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	69	60	86.96	4.43
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	69	59	85.51	4.42
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	69	61	88.41	4.45
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn	**345**	**300**	**86.96**	**4.42**
HK3/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	74	66	89.19	4.42
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	74	66	89.19	4.42
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	74	66	89.19	4.42
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	74	65	87.84	4.41
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	74	65	87.84	4.41
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn	**370**	**328**	**88.65**	**4.41**

Hóa học (VP)

Môn học lý thuyết

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)	

			Số lượng	Tỷ lệ %	ĐTB hài lòng
HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	50	42	84.00	4.20
	Về tải trọng học tập của môn học	50	40	80.00	4.16
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	50	40	80.00	4.18
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	50	43	86.00	4.20
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	50	43	86.00	4.22
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	50	41	82.00	4.24
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	50	41	82.00	4.18
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	50	43	86.00	4.26
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	50	42	84.00	4.26
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên	**450**	**375**	**83.33**	**4.21**
HK3/24-25(CTĐA)	Về sự minh bạch thông tin liên quan đến môn học (đề cương, mục tiêu, chuẩn đầu ra, phương pháp đánh giá)	66	55	83.33	4.42
	Về tải trọng học tập của môn học	66	55	83.33	4.42
	Về kiến thức được truyền tải trong môn học	66	55	83.33	4.42
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua môn học	66	55	83.33	4.42
	Về trình tự sắp xếp môn học trong chương trình đào tạo	66	55	83.33	4.42
	Về sự phù hợp của tài liệu học tập so với đề cương môn học	66	55	83.33	4.42
	Về phương pháp giảng dạy của giảng viên	66	55	83.33	4.42
	Về nội dung truyền tải của giảng viên so với đề cương môn học	66	55	83.33	4.42
	Về tiêu chí và phương thức đánh giá điểm quá trình của giảng viên	66	55	83.33	4.42
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên	**594**	**495**	**83.33**	**4.42**

Môn học tốt nghiệp

HK	Nội dung	Tổng	Mức độ hài lòng (mức 4 và 5)		ĐTB hài lòng
			Số lượng	Tỷ lệ %	

HK2/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	12	12	100.00	4.83
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	12	12	100.00	4.83
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	12	12	100.00	4.83
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	12	12	100.00	4.83
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	12	12	100.00	4.83
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn	**60**	60	100.00	4.83
HK3/24-25 (CTĐA)	Về sự phù hợp của đề tài so với chuyên ngành đào tạo	23	22	95.65	4.78
	Về kiến thức thu được thông qua việc thực hiện đề tài	23	22	95.65	4.78
	Về năng lực tự chủ và trách nhiệm được rèn luyện qua việc thực hiện đề tài	23	22	95.65	4.78
	Về sự hỗ trợ và sự gợi mở vấn đề của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	23	22	95.65	4.78
	Về phương pháp đánh giá của giảng viên trong quá trình hướng dẫn thực hiện đề tài	23	22	95.65	4.78
	Mức độ hài lòng trung bình về môn học và giảng viên hướng dẫn	**115**	**110**	**95.65**	**4.78**

Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên tham gia đánh giá môn học và giảng viên với tỷ lệ tương đối cao ở hầu hết các chương trình đào tạo, đặc biệt đối với chương trình chính quy và chương trình đề án ngành Hóa học, Công nghệ Kỹ thuật Hóa học. Điều này cho thấy sinh viên quan tâm và tích cực tham gia vào hoạt động phản hồi chất lượng đào tạo, đồng thời cung cấp nguồn dữ liệu có độ tin cậy tốt phục vụ công tác cải tiến chương trình và hoạt động giảng dạy.

Đối với chương trình Hóa học chính quy, mức độ hài lòng của sinh viên đối với các môn học lý thuyết và giảng viên duy trì ở mức rất cao qua các học kỳ, đạt khoảng 89,8–89,9%, với điểm trung bình từ 4,46 đến 4,52/5. Các tiêu chí như tính minh bạch của học phần, nội dung môn học, phương pháp giảng dạy, tài liệu học tập và phương thức đánh giá đều được đánh giá tích cực. Đặc biệt, các học phần tốt nghiệp đạt mức hài lòng rất cao, từ 91,72% đến 96,61%, cho thấy sinh viên đánh giá cao sự phù hợp của đề tài, kiến thức thu nhận được cũng như sự hỗ trợ của giảng viên hướng dẫn trong quá trình thực hiện khóa luận hoặc đồ án tốt nghiệp.

Đối với chương trình đề án ngành Hóa học, mức độ hài lòng của sinh viên có xu hướng tăng qua các học kỳ. Từ mức 84,03% ở học kỳ 2 năm học 2024–2025, tỷ lệ hài lòng tăng lên 87,53% ở học kỳ 3 và đạt 91,26% ở học kỳ 1 năm học 2025–2026. Kết quả này phản ánh hiệu quả của các hoạt động

cải tiến chất lượng đã được triển khai trong thời gian qua. Các tiêu chí về nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, tài liệu học tập và đánh giá học phần đều đạt mức hài lòng trên 90% ở học kỳ gần nhất. Bên cạnh đó, các học phần tốt nghiệp cũng được đánh giá rất tích cực với mức hài lòng từ 91,53% đến 94,12%.

Đối với chương trình đề án ngành Công nghệ Kỹ thuật Hóa học, sinh viên cũng có đánh giá tích cực đối với chất lượng môn học và giảng viên. Mức độ hài lòng trung bình tăng từ 86,19% lên 88,87% và đạt 90,76% qua ba học kỳ khảo sát liên tiếp. Điều này cho thấy chất lượng giảng dạy và tổ chức học tập của chương trình ngày càng được cải thiện. Các tiêu chí liên quan đến nội dung môn học, phương pháp giảng dạy, tính minh bạch của học phần và phương thức đánh giá đều đạt mức hài lòng trên 90% trong học kỳ gần nhất. Tuy nhiên, mức độ hài lòng đối với các học phần tốt nghiệp của ngành Công nghệ Kỹ thuật Hóa học dao động từ 86,96% đến 88,65%, thấp hơn so với ngành Hóa học, cho thấy vẫn còn dư địa để tiếp tục nâng cao chất lượng hướng dẫn và trải nghiệm học tập ở giai đoạn cuối khóa.

Đối với chương trình Hóa học Việt–Pháp, mặc dù số lượng sinh viên tham gia khảo sát còn hạn chế, kết quả cho thấy mức độ hài lòng của sinh viên đối với các môn học lý thuyết đạt từ 83,33% đến 83,33%, với điểm trung bình từ 4,21 đến 4,42. Trong khi đó, các học phần tốt nghiệp được đánh giá rất cao, đạt từ 95,65% đến 100% mức độ hài lòng. Điều này cho thấy sinh viên đánh giá tích cực về chất lượng hướng dẫn nghiên cứu và các hoạt động học thuật chuyên sâu của chương trình.

Nhìn chung, kết quả khảo sát phản ánh chất lượng giảng dạy của Khoa Hóa học được sinh viên đánh giá ở mức cao và có xu hướng cải thiện qua các năm học. Các tiêu chí liên quan đến nội dung môn học, phương pháp giảng dạy, tài liệu học tập và đánh giá người học đều đạt mức hài lòng tốt. Đặc biệt, các học phần tốt nghiệp và hoạt động hướng dẫn nghiên cứu được sinh viên đánh giá rất tích cực, cho thấy sự tận tâm của đội ngũ giảng viên và hiệu quả của mô hình đào tạo theo định hướng nghiên cứu. Tuy nhiên, Khoa cần tiếp tục duy trì các hoạt động cải tiến chất lượng, đồng thời rà soát các chương trình có mức hài lòng còn thấp hơn mặt bằng chung để bảo đảm sự phát triển đồng đều giữa các loại hình đào tạo.

2. Tóm tắt các ý kiến góp ý của các bên liên quan

a) Tóm tắt các ý kiến, góp ý

➢ *Các ý kiến đóng góp của SV về môn học và giảng viên:*

- Đánh giá môn học chương trình chính quy:
  + Kết nối wifi của một số phòng còn yếu, đôi lúc không kết nối được.
  + Phương pháp tính điểm đôi lúc thiếu sự thống nhất giữa các giảng viên.
  + Một số môn học khá nặng, nhiều bài tập.
  + Sinh viên mong muốn được làm và sửa bài tập nhiều hơn trước khi thi.
  + Giảng viên dạy hay nhưng hơi chậm.

+ Thời gian học tập cho một môn khá ít.
+ Đôi lúc giảng viên giảng bài hơi nhanh.
+ Phương pháp tính điểm đôi lúc thiếu sự thống nhất.

- Đánh giá môn học chương trình đề án ngành hóa học:
  + Giảng viên đôi lúc giảng bài nhanh.
  + Sinh viên mong muốn được sửa hết các bài tập trên lớp.
  + Giảng viên lý thuyết và giảng viên bài tập không có sự thống nhất với nhau.
  + Tải trọng học tập trong học kỳ khá nặng với sinh viên.
  + Giảng viên nghỉ nhiều.
  + Đề thi khó.
  + Giảng viên đôi lúc giảng bài nhanh, khó hiểu.
- Đánh giá môn học chương trình đề án ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học:
  + Khu vực gửi xe khá chật chội, còn khá nhỏ.
  + Thái độ của nhân viên giữ xe không được tốt.
  + Mic và âm thanh tại các phòng học không được rõ ràng.
  + Phòng thí nghiệm cần được trang bị thêm máy tính, thiết bị lưu trữ.
  + Cần trang bị thêm viết lông, bảng trắng.
  + Nước uống ở một số khu vực còn ít và thường xuyên hết nước.
  + Một số phòng học còn thiếu ổ điện.
  + Wifi của trường còn yếu, không phục vụ nhu cầu học tập của sinh viên.
  + Cần bố trí thêm nhiều khu vực tự học dành cho sinh viên.
  + Tốc độ giảng bài của giảng viên khá nhanh.
  + Lượng kiến thức khá nhiều so với thời gian học tập trên lớp.
  + Chưa phân bố thời gian thực hành hợp lý ở các phòng lab.
  + Thời gian đánh giá một số môn học khá sớm.
  + Tải trọng học tập trong học kỳ khá nặng với sinh viên.
  + Không có nhiều thời gian để ôn tập trước khi thi.
  + Sinh viên mong muốn được trao dồi kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong giờ học ở trường.
  + Học phí khá cao.

➢ *Ý kiến đóng góp của giảng viên cho trường:*

- Nhà trường cần hỗ trợ mở quyền truy cập đến các nguồn tài liệu và tạp chí khoa học trực tuyến nhằm phục vụ cho công tác học tập và nghiên cứu của GV và SV
- Mở rộng không gian phòng thí nghiệm, phòng thực hành
- Tăng cường giảng dạy bằng tiếng Anh cho SV
- Nhà trường cần có hệ thống hoặc phần mềm quản lý thông tin thống nhất

➢ *Ý kiến đóng góp của doanh nghiệp:*

- SV cần nâng cao và cải thiện thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học văn phòng và ngoại ngữ
- DN mong muốn SV có nhiều đóng góp nhiều hơn cho tập thể

➢ *Ý kiến đóng góp của cựu sinh viên:*

- Cần tạo điều kiện cho SV được đi tham quan thực tế với thực tập tại DN nhiều hơn
- Tăng cường các hoạt động ngoại khóa, các buổi giao lưu và kết nối với DN
- Bổ sung thêm các môn học thực tế trong CTĐT và các kỹ năng mềm trong quá trình học tập tại trường

➢ *Ý kiến đóng góp của sinh viên năm cuối (đánh giá khóa học):*

- Cơ sở vật chất tại trường cần được cải thiện và nâng cấp
- Hệ thống wifi cần được cải thiện hơn
- Cần phân bố tải trọng học tập ở các học phần đại cương và các môn chuyên ngành phù hợp hơn
- Trang thiết bị và cơ sở vật chất tại các phòng thí nghiệm cần được cải thiện thêm

b) Phản hồi của đơn vị về các ý kiến, góp ý:

Đối với các ý kiến liên quan đến cơ sở vật chất như hệ thống wifi, âm thanh phòng học, trang thiết bị phòng thí nghiệm, khu vực tự học, nước uống và bãi giữ xe, Khoa đã tổng hợp và chuyển đến các đơn vị chức năng của Nhà trường để xem xét, cải thiện theo lộ trình đầu tư và nâng cấp cơ sở vật chất.

Đối với các ý kiến về hoạt động giảng dạy, Khoa sẽ tiếp tục tăng cường công tác rà soát đề cương môn học, tổ chức sinh hoạt chuyên môn, trao đổi giữa các giảng viên cùng phụ trách học phần nhằm đảm bảo tính thống nhất trong phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả học tập và phân bổ hợp lý khối lượng kiến thức.

Đối với các góp ý từ doanh nghiệp và cựu sinh viên, Khoa xác định đây là những nội dung cần ưu tiên trong quá trình đổi mới chương trình đào tạo, đặc biệt là việc tăng cường kỹ năng mềm, ngoại ngữ, kỹ năng nghề nghiệp, trải nghiệm thực tế và kết nối doanh nghiệp cho sinh viên.

3. Tổng hợp và nhận định:

a) Điểm mạnh:

- Đội ngũ giảng viên có chuyên môn vững vàng, được sinh viên đánh giá tích cực về chất lượng giảng dạy và tinh thần hỗ trợ người học.
- Chương trình đào tạo cung cấp nền tảng kiến thức chuyên môn tương đối toàn diện, đáp ứng yêu cầu của ngành nghề.
- Khoa duy trì được mối liên hệ với doanh nghiệp, cựu sinh viên và thường xuyên thu thập ý kiến phản hồi từ các bên liên quan.
- Hoạt động thực hành, thí nghiệm được chú trọng, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn cho sinh viên.

- Sinh viên tốt nghiệp được doanh nghiệp đánh giá có kiến thức chuyên môn cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc.

b) Điểm cần cải thiện

- Một số điều kiện cơ sở vật chất phục vụ học tập và nghiên cứu như wifi, âm thanh phòng học, không gian tự học, phòng thí nghiệm và trang thiết bị thực hành chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu ngày càng tăng của người học.
- Cần tăng cường sự thống nhất giữa các giảng viên trong phương pháp giảng dạy, đánh giá và chấm điểm học phần.
- Khối lượng học tập ở một số học phần và học kỳ còn cao, thời gian ôn tập trước các kỳ đánh giá còn hạn chế.
- Kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên cần được chú trọng hơn.
- Cần tăng cường các hoạt động trải nghiệm thực tế, thực tập, tham quan doanh nghiệp và kết nối nghề nghiệp cho sinh viên.
- Hệ thống quản lý và khai thác tài nguyên học thuật, cơ sở dữ liệu khoa học cần được tiếp tục hoàn thiện.

II. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

1. Kế hoạch đã thực hiện

- Thực hiện rà soát, cập nhật chương trình đào tạo chính quy chuẩn ngành Hóa học và chương trình tăng cường tiếng Anh ngành Hóa học, ngành Công nghệ kỹ thuật Hóa học định kỳ theo quy định của Nhà trường năm 2026 và yêu cầu của thị trường lao động. Triển khai xây dựng và mở Chương trình đào tạo Tiến sĩ ngành Hóa học.
- Tăng cường các hoạt động kết nối doanh nghiệp thông qua seminar nghề nghiệp, ngày hội việc làm, tham quan doanh nghiệp và các chương trình học bổng. Cụ thể trong hơn 5 tháng đầu năm 2026, Khoa Hoá học đã tổ chức các chương trình: Tham quan và huấn luyện tại nhà máy trong chuỗi chương trình Rohto 30-Year Journey (tháng 3/2026); Workshop “Phát Triển Kỹ Năng & Định Hướng Nghề Nghiệp Ngành Hóa Lĩnh Vực Dệt May” do Cake Vietnam phối hợp cùng Khoa Hóa học, Trường Đại học Khoa học tự Nhiên và Công ty TNHH Chỉ May American & Efird Việt Nam (A&E Vietnam) (tháng 3/2026), Chương trình Chemistry Careers & Industry Insights với SGS Việt Nam (tháng 5/2026); Talkshow ngành hóa trong kỷ nguyên AI "làm chủ công nghệ – dẫn dắt tương lai" sự tham gia của các chuyên gia và nhà quản lý đến từ Eurofins (tháng 6/2026).
- Triển khai các học phần, chuyên đề kỹ năng mềm, kỹ năng nghiên cứu khoa học và kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên, tổ chức các seminar học thuật bằng tiếng Anh hàng tháng, Hoạt động tham quan doanh nghiệp FT Industries, Shiseido, Yakult.

- Phối hợp với Nhà trường trong việc nâng cấp trang thiết bị phục vụ giảng dạy và thực hành tại các phòng thí nghiệm.
- Tăng cường triển khai các báo cáo chuyên đề và seminar bằng tiếng Anh.
- Tăng cường công tác hỗ trợ, tư vấn cho người học thông qua đội ngũ giáo viên chủ nhiệm. Cung cấp dữ liệu về kết quả học tập và điểm rèn luyện để giáo viên nắm bắt tình hình của sinh viên và phát hiện các trường hợp cần hỗ trợ.

→Minh chứng các hoạt động cải tiến*:* [Minh chứng khoa Hóa học].

2. Kế hoạch dự kiến thực hiện

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh cấu trúc chương trình đào tạo theo hướng giảm tải hợp lý và tăng cường tính tích hợp giữa lý thuyết và thực hành.
- Tăng cường phối hợp giữa các giảng viên phụ trách cùng học phần nhằm thống nhất nội dung giảng dạy, phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra.
- Mở rộng các học phần, chuyên đề và hoạt động tăng cường năng lực ngoại ngữ chuyên ngành cho sinh viên.
- Tăng cường các hoạt động phát triển kỹ năng mềm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình và kỹ năng nghề nghiệp.
- Mở rộng mạng lưới hợp tác doanh nghiệp để gia tăng cơ hội tham quan, thực tập, kiến tập và tuyển dụng cho sinh viên.
- Đề xuất Nhà trường tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống wifi, phòng học, phòng thí nghiệm và không gian học tập chung.
- Khuyến khích sinh viên tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, dự án đổi mới sáng tạo và các cuộc thi học thuật.
- Tổ chức tập huấn cho giảng viên về phương pháp giảng dạy và đánh giá kết hợp công nghệ số.
- Tăng cường sử dụng công nghệ số trong quản lý đào tạo và hỗ trợ học tập.

III. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Nhà trường

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống wifi, cơ sở vật chất và trang thiết bị tại các phòng học, phòng thí nghiệm.
- Mở rộng không gian học tập, khu vực tự học và thực hành cho sinh viên.
- Bổ sung quyền truy cập các cơ sở dữ liệu, tạp chí khoa học quốc tế phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.
- Xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu và học vụ đồng bộ, thuận tiện cho người học và giảng viên.
- Xem xét nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thực hành và nghiên cứu chuyên sâu.

2. Đối với các đơn vị liên quan

- Tăng cường phối hợp với Khoa trong hoạt động thực tập, tham quan thực tế và phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên.
- Hỗ trợ kết nối chuyên gia, doanh nghiệp tham gia góp ý chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra.
- Mở rộng cơ hội hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và tuyển dụng sinh viên sau tốt nghiệp.